

TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 7
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 615/2026/DS-ST

Ngày: 22-4-2026

V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 7 – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Hồng Cúc

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Ninh Thị Tuyết Mai

Bà Nguyễn Thị Hồng Phương

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Hương – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 7 – Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 7 – Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Oanh – Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 4 năm 2026 tại Tòa án nhân dân khu vực 7 – Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 1406/2025/TLST-DS ngày 09 tháng 12 năm 2025 về việc “Tranh chấp hợp đồng tín dụng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 249/2026/QĐXXST-DS ngày 03 tháng 3 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 262/2026/QĐST-DS ngày 30 tháng 3 năm 2026 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ngân hàng TMCP V; Địa chỉ trụ sở: Số H đường L, phường L, quận Đ, nay là phường Đ, Thành phố Hà Nội.

- Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Võ Thị T; Địa chỉ: Tầng A, Tòa nhà A, số I, đường C, Phường D, Quận C, nay là phường B, Thành phố Hồ Chí Minh. (Có mặt)

- Bị đơn: Ông Tống Minh Đ, sinh năm 1978; Địa chỉ: Nhà không số (58/4) TX22, khu phố D, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh. (Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án người đại diện hợp pháp của nguyên đơn **Ngân hàng TMCP V** có người đại diện hợp pháp bà **Võ Thị T** trình bày:

Ông **Tổng Minh Đ** có vay vốn tại **Ngân hàng TMCP V** (sau đây gọi tắt là **V1**) theo các hợp đồng tín dụng sau:

Giấy đề nghị kiêm hợp đồng cấp hạn mức tín dụng thẻ, phát hành và sử dụng thẻ tín dụng, dịch vụ ngân hàng điện tử ngày 07/10/2022 (sau đây gọi tắt là hợp đồng tín dụng ngày 07/10/2022), cụ thể:

Hạn mức thẻ tín dụng: 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng);

Mục đích vay: Phục vụ nhu cầu đời sống;

Lãi suất: 3,29%/tháng.

Giấy đăng ký kiêm hợp đồng cho vay không tài sản bảo đảm, mở và sử dụng tài khoản thanh toán, dịch vụ ngân hàng điện tử ngày 28/11/2022 (sau đây gọi tắt là hợp đồng tín dụng ngày 28/11/2022), cụ thể:

Hạn mức: 210.000.000 đồng (Hai trăm mười triệu đồng);

Thời hạn vay: 60 tháng;

Mục đích vay: Phục vụ nhu cầu đời sống;

Lãi suất: 35%/năm, cố định suốt thời hạn cho vay.

Ngày 01/12/2022, nguyên đơn đã giải ngân 210.000.000 đồng vào tài khoản số 272325146 chủ tài khoản là ông **Tổng Minh Đ**.

Quá trình thực hiện hợp đồng, ông **Tổng Minh Đ** đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ đối với **V1** kể từ ngày 05/4/2023 và phải chịu mức lãi suất nợ quá hạn theo thỏa thuận trong các hợp đồng. Tạm tính đến ngày 05/02/2026, ông **Đ** còn nợ **V1** số tiền là:

Hợp đồng tín dụng ngày 07/10/2022: Nợ gốc 99.369.000 đồng, nợ lãi 212.350.648 đồng;

Hợp đồng tín dụng ngày 28/11/2022: Nợ gốc 204.494.065 đồng, nợ lãi 328.018.784 đồng;

Tổng cộng 844.232.497 đồng, bao gồm: Nợ gốc 303.863.065 đồng, nợ lãi 540.369.432 đồng.

Nguyên đơn đã tạo điều kiện về thời gian cho ông **Đ** trả nợ nhưng ông **Đ** không có phương án trả dứt nợ cho nguyên đơn.

Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

Buộc ông **Tổng Minh Đ** phải thanh toán cho **V1** toàn bộ số tiền nợ gốc, nợ lãi, lãi quá hạn, lãi suất chậm trả theo các hợp đồng tín dụng nêu trên; tạm tính đến ngày 22/4/2026 là 844.232.497 đồng.

Tiếp tục cho tính lãi theo đúng thỏa thuận trong các hợp đồng tín dụng từ ngày 23/4/2026 cho đến ngày ông Đ thanh toán hết nợ cho V1.

Toà án đã tiến hành thủ tục tổng đạt, niêm yết hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án; Giấy triệu tập đương sự; Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải; Thông báo về kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ; Quyết định đưa vụ án ra xét xử; Quyết định hoãn phiên tòa; Giấy triệu tập tham gia phiên tòa đối với bị đơn là ông Đ nhưng ông Đ đều vắng mặt không có lý do.

Do ông Đ vắng mặt nên vụ án không tiến hành hòa giải được và được đưa ra xét xử công khai.

Tại phiên tòa,

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn bà T giữ các yêu cầu khởi kiện. Bị đơn ông Đ vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 7 – Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự: Nguyên đơn thực hiện đúng, bị đơn chưa thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, đương sự phải chịu án phí sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp, thẩm quyền giải quyết vụ án và thủ tục tố tụng:

Nguyên đơn Ngân hàng TMCP V khởi kiện ông Đ phải trả số tiền còn nợ theo hợp đồng tín dụng, đây là vụ án “Tranh chấp hợp đồng tín dụng”. Ông Đ có khai báo nơi ở hiện tại nhưng không thực tế cư trú tại nhà không số (58/4) TX22, khu phố D, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh từ năm 2024, hiện không rõ cư trú ở đâu, nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Gò Vấp, nay là Tòa án nhân dân khu vực 7 – Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và khoản 2 Điều 1 của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự, Luật tố tụng hành chính,

Luật tư pháp của người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật tổ chức hòa giải, đối thoại tại tòa án năm 2025.

Tòa án nhân dân quận Gò Vấp, nay là Tòa án nhân dân khu vực 7 – Thành phố Hồ Chí Minh đã tiến hành thủ tục tổng đạt, niêm yết hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án; Giấy triệu tập đương sự; Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải; Thông báo về kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ; Quyết định đưa vụ án ra xét xử; Quyết định hoãn phiên tòa; Giấy triệu tập tham gia phiên toà đối với ông Đ theo đúng quy định tại Điều 177 và Điều 179 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nhưng ông Đ vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[2.1] Căn cứ Điều 5 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử chỉ xem xét giải quyết trong phạm vi vấn đề đương sự có yêu cầu, những vấn đề liên quan đến vụ án đương sự không yêu cầu, Hội đồng xét xử không giải quyết.

Theo khoản 4 Điều 91 của Bộ luật Tố tụng dân sự quy định: “*Đương sự có nghĩa vụ đưa ra chứng cứ để chứng minh mà không đưa ra được chứng cứ hoặc không đưa ra đủ chứng cứ thì Tòa án giải quyết vụ việc dân sự theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ việc*”. Trong vụ án này, bị đơn ông Đ vắng mặt, không đến tòa, không trình bày ý kiến, không cung cấp tài liệu, chứng cứ, coi như đã từ bỏ quyền được chứng minh của mình nên Hội đồng xét xử căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án để xem xét, giải quyết.

[2.2] Ngân hàng yêu cầu ông Đ thanh toán số tiền nợ tính đến ngày 22/4/2026 là 844.232.497 đồng, bao gồm: Nợ gốc 303.863.065 đồng, nợ lãi 540.369.432 đồng; Hội đồng xét xử xét thấy:

Căn cứ hai hợp đồng tín dụng được ký giữa V1 với ông Đ; cùng lời trình bày của nguyên đơn và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, đủ cơ sở xác định nguyên đơn đã cấp tín dụng cho ông Đ giao gồm:

Giấy đăng ký kiêm hợp đồng cho vay không tài sản bảo đảm, mở và sử dụng tài khoản thanh toán, dịch vụ ngân hàng điện tử ngày 28/11/2022; hạn mức vay 210.000.000 đồng; Thời hạn vay 60 tháng; Mục đích vay phục vụ nhu cầu đời sống; Lãi suất 35%/năm, cố định suốt thời hạn cho vay. Ngày 01/12/2022, nguyên đơn đã giải ngân số tiền vay vào tài khoản số 272325146 của ông Đ là 210.000.000 đồng. Ông Đ đã thanh toán tiền gốc 5.505.935 đồng, tiền lãi 24.631.081 đồng. Từ ngày 05/4/2023, ông Đ vi phạm nghĩa vụ thanh toán, nợ gốc còn lại là 204.494.065 đồng.

Giấy đề nghị kiêm hợp đồng cấp hạn mức tín dụng thẻ, phát hành và sử dụng thẻ tín dụng, dịch vụ ngân hàng điện tử ngày 07/10/2022, số thẻ 325-P-8023953, hạn mức thẻ tín dụng: 100.000.000 đồng; Mục đích vay phục vụ nhu cầu đời sống; Lãi suất 3,29%/tháng. Quá trình giao dịch thẻ, ông Đ thực hiện giao dịch với tổng số tiền 104.369.000 đồng. Ông Đ đã thanh toán tiền gốc 5.000.000 đồng, tiền lãi 12.535.521 đồng. Từ ngày 05/4/2023, ông Đ vi phạm nghĩa vụ thanh toán, nợ gốc còn lại là 99.369.000 đồng.

Căn cứ khoản 1 Điều 95 của Luật các tổ chức tín dụng được sửa đổi, bổ sung một số điều năm 2017 *“Tổ chức tín dụng có quyền chấm dứt việc cấp tín dụng, thu hồi nợ trước hạn khi phát hiện khách hàng cung cấp thông tin sai sự thật, vi phạm các quy định trong hợp đồng cấp tín dụng”*. Do ông Đ vi phạm nghĩa vụ thanh toán từ ngày 05/4/2023 nên nguyên đơn yêu cầu trả nợ gốc 204.494.065 đồng + 99.369.000 đồng = 303.863.065 đồng, là có cơ sở để chấp nhận.

Căn cứ khoản 1, khoản 2 Điều 91 của Luật các tổ chức tín dụng được sửa đổi, bổ sung một số điều năm 2017 *“1. Tổ chức tín dụng được quyền ấn định và phải niêm yết công khai mức lãi suất huy động vốn, mức phí cung ứng dịch vụ trong hoạt động kinh doanh của tổ chức tín dụng”*

“2. Tổ chức tín dụng và khách hàng có quyền thỏa thuận về lãi suất, mức phí cấp tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng theo quy định của pháp luật”.

Do ông Đ vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên ngày 05/4/2023, Ngân hàng đã chuyển nợ quá hạn, áp dụng lãi suất nợ quá hạn 150% của lãi suất trong hạn là phù hợp; tính đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 22/4/2026; hợp đồng thẻ tín dụng ngày 07/10/2022 nợ lãi 212.350.648 đồng; hợp đồng tín dụng ngày 28/11/2022 nợ lãi 328.018.784 đồng. Nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả sơ tiền nợ lãi là có cơ sở để chấp nhận theo quy định tại Điều 91 và Điều 95 của Luật các tổ chức tín dụng.

Như vậy, bị đơn ông Đ phải thanh toán cho nguyên đơn tổng số nợ 844.232.497 đồng, bao gồm:

Nợ gốc 99.369.000 đồng, nợ lãi 212.350.648 đồng; theo Giấy đề nghị kiêm hợp đồng cấp hạn mức tín dụng thẻ, phát hành và sử dụng thẻ tín dụng, dịch vụ ngân hàng điện tử ngày 07/10/2022;

Nợ gốc 204.494.065 đồng, nợ lãi 328.018.784 đồng; theo Giấy đăng ký kiêm hợp đồng cho vay không tài sản bảo đảm, mở và sử dụng tài khoản thanh toán, dịch vụ ngân hàng điện tử ngày 28/11/2022.

Ông Đ còn phải chịu tiền lãi phát sinh từ ngày 23/4/2026 theo mức lãi suất được thỏa thuận trong các hợp đồng tín dụng cho đến khi thanh toán xong toàn bộ khoản nợ.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 37.326.975 đồng.

Nguyên đơn không phải chịu án phí, trả lại 16.525.487 đồng tiền tạm ứng án phí cho nguyên đơn.

[4] Về nghĩa vụ thi hành án:

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

Điều 5, khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 91, Điều 147, Điều 177, Điều 179, Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273 và Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và khoản 2 Điều 1 của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự, Luật tố tụng hành chính, Luật tư pháp của người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật tổ chức hòa giải, đối thoại tại tòa án năm 2025;

Điều 4, Điều 91, Điều 95 và Điều 98 của Luật các tổ chức tín dụng năm 2010;

Luật phí và lệ phí;

Luật thi hành án dân sự;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

1. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn:

Buộc ông **Tổng Minh Đ** chịu trách nhiệm thanh toán cho **Ngân hàng TMCP V** ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật các khoản nợ tính đến ngày xét xử sơ thẩm 22/4/2026 là 844.232.497 đồng, bao gồm:

Nợ gốc 99.369.000 đồng, nợ lãi 212.350.648 đồng; theo Giấy đề nghị kiêm hợp đồng cấp hạn mức tín dụng thẻ, phát hành và sử dụng thẻ tín dụng, dịch vụ ngân hàng điện tử ngày 07/10/2022;

Nợ gốc 204.494.065 đồng, nợ lãi 328.018.784 đồng; theo Giấy đăng ký kiêm hợp đồng cho vay không tài sản bảo đảm, mở và sử dụng tài khoản thanh toán, dịch vụ ngân hàng điện tử ngày 28/11/2022.

Kể từ ngày tiếp theo ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, ông **Tổng Minh Đ** còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quá hạn các bên thoả thuận trong các hợp đồng tín dụng nêu trên nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông **Tổng Minh Đ** phải nộp án phí dân sự sơ thẩm là 37.326.975 đồng.

Trả lại cho **Ngân hàng TMCP V** tiền tạm ứng án phí đã nộp là 16.525.487 đồng theo Biên lai thu số 0047188 ngày 08/12/2025 của Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

4. Về nghĩa vụ thi hành án: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND TP.HCM;
- VKSND khu vực 7 – TP.HCM;
- THADS TP.HCM;
- Các đương sự;
- Lưu: VP, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Hồng Cúc

**THÀNH VIÊN
HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**

**THÀNH VIÊN
HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**

**THẨM PHÁN
CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Hồng Cúc

